

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

PETRO CENTER CORPORATION

CV số : 01/07/2026/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Danang, 28th July, 2026

**" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo kết quả
hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2026 so với
KQKD quý 2 năm 2025 của BCTC Riêng và
hợp nhất".**

**Re "Explanation of the Business Performance Report for
Quarter2/2026 compared to Quarter 2/2025 based on the
Separate and Consolidated Financial Statements"**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)
TO: - THE STATE SECURITIES COMMISSION;
- THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market
- Đơn vị giải trình: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
Reporting entity: PETRO CENTER CORPORATION
- Mã chứng khoán/ Ticket: PMG
- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2026 so với KQKD quý 2 năm 2025 của BCTC riêng và hợp nhất
Explanation content: Differences in profit from business results for Quarter 2/2026 compared to Quarter 2/2025 based on separate and consolidated financial statements

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 23 cấp ngày 30/09/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025 như sau

Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724 issued by the Department of Planning and Investment of Danang City, with the 23rd amendment issued on 30th September, 2025. We would like to provide an explanation regarding the differences in revenue and profit after tax presented in the separate and consolidated financial statements for Quarter 2/2026 compared to Quarter 2/2025, as follows:

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG
COMPARISON TABLE OF FIGURES IN THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ Unit: VNĐ/ VND

Chi tiêu Items	Quý 2/2026 Quarter 2/2026	Quý 2/2025 Quarter 2/2025	6 tháng đầu năm 2026 First 6 months 2026	6 tháng đầu năm 2025 First 6 months 2025	Chênh lệch Q2/2026 - Q2/2025 Difference Q2/2026 - Q2/2025	Chênh lệch 6T/2026 - 6T/2025 Difference 6M/2026 - 6M/2025
1	2	3	4	5	6 = 2-3	7 = 4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales and service revenue	402,856,653,916	346,879,011,442	685,208,417,232	763,910,117,977	55,977,642,474	(78,701,700,745)
2. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	384,896,198,896	342,474,219,375	664,448,274,641	755,554,649,556	42,421,979,521	(91,106,374,915)
3. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV Gross profit from sales and providing services	17,960,455,020	4,404,792,067	20,760,142,591	8,355,468,421	13,555,662,953	12,404,674,170
4. Doanh thu hoạt động tài chính Financial revenue	8,108,758,390	6,115,622,485	13,133,549,218	12,089,303,584	1,993,135,905	1,044,245,634
5. Chi phí tài chính Financial expense	(6,578,654,722)	2,910,260,504	(5,788,891,485)	3,857,019,682	(9,488,915,226)	(9,645,911,167)
- Trong đó: Chi phí đi vay In which: Interest expenses	838,356,898	1,034,818,328	1,628,070,135	1,981,577,506	(196,461,430)	(353,507,371)
6. Chi phí bán hàng Cost of sales	88,269,741	693,005,324	713,271,702	1,972,483,391	(604,735,583)	(1,259,211,689)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp Business management costs	2,374,747,071	1,920,872,625	4,439,248,345	4,077,163,902	453,874,446	362,084,443
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net operating profit	30,184,851,320	4,996,276,099	34,530,063,247	10,538,105,030	25,188,575,221	23,991,958,217
9. Thu nhập khác Other income	801,969,408	1,732,112,775	2,036,189,197	3,367,809,887	(930,143,367)	(1,331,620,690)
10. Chi phí khác Other expenses	5,945,128	-	225,625,171		5,945,128	225,625,171
11. Lợi nhuận khác Other profits	796,024,280	1,732,112,775	1,810,564,026	3,367,809,887	(936,088,495)	(1,557,245,861)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	30,980,875,600	6,728,388,874	36,340,627,273	13,905,914,917	24,252,486,726	22,434,712,356
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	6,254,580,476	1,398,351,505	7,655,314,720	2,893,815,124	4,856,228,971	4,761,499,596
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Profit after tax	24,726,295,124	5,330,037,369	28,685,312,553	11,012,099,793	19,396,257,755	17,673,212,760

Số N: 400
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO
LIÊN TRUNG
T. QUẢN

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
COMPARISON TABLE OF FIGURES IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ Unit: VNĐ/ VND

Chi tiêu Items	Quý 2/2026 Quarter 2/2026	Quý 2/2025 Quarter 2/2025	6 tháng đầu năm 2026 First 6 months 2026	6 tháng đầu năm 2025 First 6 months 2025	Chênh lệch Q2/2026 - Q2/2025 Difference Q2/2026 - Q2/2025	Chênh lệch 6T/2026 - 6T/2025 Difference 6M/2026 - 6M/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	525,018,506,320	463,692,284,064	962,626,303,759	953,338,159,140	61,326,222,256	9,288,144,619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	4,077,575,202	6,951,708,017	8,644,959,178	13,383,904,296	-2,874,132,815	-4,738,945,118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sale of goods and rendering of services	520,940,931,118	456,740,576,047	953,981,344,581	939,954,254,844	64,200,355,071	14,027,089,737
4. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	427,225,220,202	388,500,529,606	774,381,963,973	800,163,557,014	38,724,690,596	-25,781,593,041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services	93,715,710,916	68,240,046,441	179,599,380,608	139,790,697,830	25,475,664,475	39,808,682,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính Gain/(loss) from sale or liquidation of investment property	5,871,055,381	4,286,653,268	9,120,357,836	8,602,158,264	1,584,402,113	518,199,572
7. Chi phí tài chính Financial income	4,774,105,115	6,255,207,497	9,650,837,060	11,613,097,361	-1,481,102,382	-1,962,260,301
8. Trong đó: Chi phí đi vay In which: Interest expense	4,746,041,479	6,239,845,997	9,622,723,501	11,597,735,861	-1,493,804,518	-1,975,012,360
9. Chi phí bán hàng In which: Selling expenses	52,836,707,662	54,737,392,864	108,531,733,613	111,577,316,082	-1,900,685,202	-3,045,582,469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	10,648,720,350	9,779,537,531	22,633,212,792	20,821,523,036	869,182,819	1,811,689,756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from operating activities	31,327,233,170	1,754,561,817	47,903,954,979	4,380,919,615	29,572,671,353	43,523,035,364
12. Thu nhập khác Other income	3,752,744,878	4,813,329,517	8,073,973,950	9,654,855,012	-1,060,584,639	-1,580,881,062
13. Chi phí khác Other expenses	1,834,511,274	1,000,203,629	3,334,017,623	1,959,658,451	834,307,645	1,374,359,172
14. Lợi nhuận khác Other profit	1,918,233,604	3,813,125,888	4,739,956,327	7,695,196,561	-1,894,892,284	-2,955,240,234
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	33,245,466,774	5,567,687,705	52,643,911,306	12,076,116,176	27,677,779,069	40,567,795,130
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	6,733,569,280	1,529,894,337	11,606,057,307	3,229,400,676	5,203,674,943	8,376,656,631
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax	-1,414,801,262	314,974,764	-1,317,289,262	316,040,803	-1,729,776,026	-1,633,330,065
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after tax	27,926,698,756	3,722,818,604	42,355,143,261	8,530,674,697	24,203,880,152	33,824,468,564
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Profit after tax of the parent company	23,520,800,792	5,015,910,421	32,945,659,821	10,135,915,632	18,504,890,371	22,809,744,189
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Profit after tax attributable to non-controlling interests	4,405,897,964	-1,293,091,817	9,409,483,440	-1,605,240,935	5,698,989,781	11,014,724,375

Bước sang Quý 2 năm 2026, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và thị trường năng lượng tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực LPG chịu nhiều tác động. Trước tình hình đó, Tập đoàn PMG đã chủ động triển khai các giải pháp điều hành linh hoạt, đồng thời cải tiến mô hình vận hành nhằm duy trì sự ổn định và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Entering the second quarter of 2026, amid the continued complexity of the global economy and energy markets, business activities in the LPG sector faced significant impacts. In response to this situation, PMG Group proactively implemented flexible management solutions and refined its operating model to maintain business stability and efficiency.

Mặc dù chịu áp lực từ biến động thị trường khiến doanh thu có sự sụt giảm so với cùng kỳ, PMG vẫn đảm bảo nguồn cung hàng hóa thông suốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, nhờ thực hiện tốt các biện pháp tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận của Tập đoàn vẫn ghi nhận tăng trưởng so với Quý 2 năm 2025.

Despite market volatility-induced pressure leading to a decline in revenue compared to the same period last year, PMG ensured a seamless supply chain, fully meeting customer demands. Furthermore, thanks to the effective implementation of cost optimization measures and enhanced business efficiency, the Group's profit still recorded growth compared to the second quarter of 2025.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi

We hereby submit the above as the complete explanation from our Company.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully.

Nơi nhận:

- Như trên/ As above;
- Lưu VT/ Archive Office .

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trung

